## KHUNG MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KÌ I

## MÔN KHTN 6

1. **Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra giữa kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

* **Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì I*
* **Thời gian làm bài:** *60 phút.*
* **Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).*
* **Cấu trúc:**

Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 8 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

Phần tự luận: 5,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| **1. Mở đầu về KHTN**  **(7T – 20%)** |  | **6**  **Hóa 2**  **Sinh 4** |  | **2 (Lý)** |  |  |  |  |  | 8 | 2,0 |
| **2. Các phép đo**  **(7T – 20%)** |  | **2** |  |  | 1 |  | 1 |  | 2 | 2 | 2,5 |
| **3. Chất quanh ta**  **(7T – 20%)** | 1/2 |  | 1/2 | **2** |  |  |  |  | 1 | 2 | 2,0 |
| **4. Tế bào**  **Từ tế bào đến cơ thể**  **(11T – 40%)** |  | **4** | 1 | **4** | 1 |  |  |  | 2 | 8 | 3,5 |
| **Số câu** | **1/2** | **12** | **1+ 1/2** | **8** | **2** |  | **1** |  | 5 | 20 |  |
| **Điểm số** | **1.0** | **3.0** | **1.0** | **2.0** | **2.0** |  | **1.0** |  | **5.0** | **5.0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

*Lưu ý*

*1/ Hóa (2,5đ): Trắc nghiệm; 4 câu (2 câu biết- 2 câu hiểu) Thứ tự câu từ câu 1 - câu 4: 1,0 đ*

*Tự luận: 1 câu (0,5 câu biết 1đ, 0,5 câu hiểu 0,5đ). Thứ tự câu từ câu1*

*2/ Lý (3,0 đ): Trắc nghiệm; 4 câu (2 câu biết - 2 câu hiểu) Thứ tự câu từ câu 5- câu 8: 1,0 đ*

*Tự luận: 2 câu (1 câu vận dụng 1đ và 1 câu VD cao (1đ), thứ tự câu từ 2,3*

*3/ Sinh (4,5đ): Trắc nghiệm; 12 câu (8 câu biết- 4 câu hiểu) Thứ tự câu từ câu 9 - câu 20: 3,0 đ*

*Tự luận: 2 câu (1 câu hiểu 0,5đ, 1 câu vận dụng 1đ) thứ tự câu từ 4,5*

# **BẢNG ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6 GIỮA HK I**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | |  | 8 |  | C1, C2, C5, C6, C9, C10, C11, C12 |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| Nêu được các lĩnh vực của KHTN. Biết được vật sống, vật không sống |  | 2 |  | C1, C2 |
| - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  | 4 |  | C9, C10, C11, C12 |
| **Thông hiểu** | Hiểu và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  | 2 |  | C5, C6 |
| Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| Cách sử dụng, bảo quản kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | | | **2** | **2** | **C2, C3** | **C7, C8** |
| Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C7 |
| Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C8 |
| Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| Thực hiện đúng thao tác để đo được khối lượng của một vật bằng cân điện tử *(không yêu cầu tìm sai số).* | 1 |  | C2 |  |
| **Vận dụng cao** | Thiết kế cách đo thể tích của vật rắn với các dụng cụ cho sẵn và tự tìm. | 1 |  | C3 |  |
| ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | | | **1** | **2** | **C1a, b** | **C3, C4** |
| - Sự đa dạng của chất  - Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất  - Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
|  | Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). | 1/2 |  | C1a |  |
|  | Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  | 1 |  | C4 |
| Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  | 1 |  | C3 |
| Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. | 1/2 |  | C1b |  |
| Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | | | **1** | **5** |  | C13, C14, C15, C16, C17 |
| - Khái niệm tế bào  - Hình dạng và kích thước tế bào  - Cấu tạo và chức năng tế bào  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  - Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  | 1 |  | C14 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C13 |
| - Nhận biết được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  | 1 |  | C15 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Chỉ ra đặc điểm khác nhau giữa tế bào thực vật và tế bào động vật. | 1 |  | C4 |  |
| - Chỉ ra được đặc điểm về hình dạng và kích thước của tế bào. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  | 1 |  | C17 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  | 1 |  | C16 |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | | | **1** | **3** |  | C18, C19, C20 |
| - Từ tế bào đến mô  - Từ mô đến cơ quan  - Từ cơ quan đến hệ cơ quan  - Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | - Nhận biết cơ thể sống |  |  |  |  |
| - Biết được thế nào cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. |  | 1 |  | C18 |
| - Nhận ra cơ thể đa bào, cơ thể đơn bào |  | 1 |  | C19 |
| - Các cấp độ tổ chức của cơ thể đa bào |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  | 1 |  | C20 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. | 1 |  | C5 |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| - Viết được sơ đề thể hiện mối quan hệ giữa cấp độ tổ chức cơ thể đa bào |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |